

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12

năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm

sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

Năm 2023

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	88,35			75,0	100,0	100,0	90,5
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người		511.519			286.216	49.337	32.380	143.586
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	124.876			80.000	12.000	10.000	22.876
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	122.476			80.000	12.000	10.000	20.476
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	16,9			21,0	11,0	11,0	24,6
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06	46.657.604			25.656.209	3.163.832	1.195.165	16.642.398
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	41.250.272			25.656.209	3.163.832	1.195.165	11.235.066
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị			-			-	-	-	-
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	-			-	-	-	-
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	-			-	-	-	-
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10	-			-	-	-	-
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	-			-	-	-	-
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	-			-	-	-	-

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13	-			-	-	-	-
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	-			-	-	-	-
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	-			-	-	-	-
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	-			-	-	-	-
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	-			-	-	-	-
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18	-			-	-	-	-
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	-			-	-	-	-
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	-			-	-	-	-
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	-			-	-	-	-

* Ghi chú: '-' chưa thu thập

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị